

Bản án: 589/2024/DS-PT

Ngày 31 - 7 - 2024

V/v "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế", do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1973/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1972 (có mặt);

2. Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1991 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1994 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số A, tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Số A, tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số A, T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện nay: Số C, Nguyễn Công T3, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị M (chết năm 2000):

1.1. Bà Phạm Thị Thanh T4, sinh năm 1968 (vắng mặt);

1.2. Ông Phạm Phương C, sinh năm 1970 (vắng mặt);

1.3. Ông Phạm Thành N1, sinh năm 1972 (vắng mặt);

1.4. Ông Phạm Quốc T5, sinh năm 1975 (vắng mặt);

1.5. Ông Phạm Quốc T6, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Ấp C, xã C, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Ông Nguyễn Tấn N2, sinh năm 1950; Nơi cư trú: Số A Pennel Drive O, L1K 0k1, Canada (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1956; Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà N3: Ông Hồ Văn T2, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số A, T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; Nơi ở hiện nay: Số C, Nguyễn Công T3, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Mỹ D1, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

7. Ông Nguyễn Tấn Dương D2 (William N), sinh năm 1980 (vắng mặt);

8. Bà Nguyễn Thị Tiến P (Linda N), sinh năm 1982 (vắng mặt);

9. Ông Nguyễn Tấn P1 (David N4), sinh năm 1984 (vắng mặt);

10. Bà Nguyễn Thị Tiến K1 (Lisa N), sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: 1634, P, D, O, L1k 0k1, Canada.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do ông Hứa Hoàng C1 đại diện theo ủy quyền (ở cấp sơ thẩm), trình bày:* Quá trình giải quyết, hòa giải, nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền sở hữu đối với nhà cùng diện tích đất gắn liền nhà ở theo đo đạc thực tế 758,9m²; yêu cầu được chia ½ di sản theo di chúc (½ di sản còn lại theo di chúc là của ông Nguyễn Tấn N2 hưởng); trường hợp di chúc không hợp pháp thì chia theo pháp luật; xin được nhận di sản bằng hiện vật; hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác và tự nguyện chừa phần đường vào khu mộ, chiều ngang 02m, dài ra phía sau mộ và

thống nhất chừa diện tích nền mộ phía sau; nguyên đơn rút lại yêu cầu đòi lại diện tích 1.800m² đất ruộng.

*** Bị đơn Nguyễn Văn K có yêu cầu phản tố trình bày:** Quá trình giải quyết, hòa giải, ông K yêu cầu chia căn nhà cùng với đất gắn liền căn nhà ở theo đo đạc thực tế diện tích 758,9m² theo pháp luật; thống nhất chừa lối đi ngang 02m vào khu mộ nhưng chừa bên phải theo hướng đường nhựa nhìn vào thì ông không đồng ý; ông chỉ đồng ý vẽ đường vào khu mộ nằm bên trái theo hướng từ đường nhựa nhìn vào phần nền mộ; thống nhất chừa diện tích đất làm phần nền mộ gia đình ở phía sau không chia.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Ông Nguyễn Tấn N2 do ông Hứa Hoàng C1 đại diện theo ủy quyền (ở cấp sơ thẩm) trình bày: Yêu cầu thực hiện theo di chúc, đo thực tế diện tích 758,9m², có nhà ở trên đất; nếu di chúc không hợp pháp thì chia theo pháp luật; thống nhất chừa phần diện tích ngang 02m làm đường đi chung ra phần đất mộ phía sau và diện tích đất làm nền mộ không chia; còn các di sản khác nếu tranh chấp ông N2 sẽ làm đơn khởi kiện bằng vụ án khác.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ D1 trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn, yêu cầu thực hiện theo di chúc hoặc chia theo pháp luật; đồng ý để lại di sản cho 02 cháu của bà là Nguyễn Thị Thanh T1 và Nguyễn Minh T nhận.

- Bà Nguyễn Thị T7 trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn, yêu cầu thực hiện theo di chúc hoặc chia theo pháp luật; di sản của cụ D3, cụ L để lại cho 02 cháu của bà là T1, T nhận di sản quản lý, sử dụng thờ cúng.

- Bà Nguyễn Thị N3 do ông Hồ Văn T2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống theo ý kiến của bị đơn, có yêu cầu nhận hiện vật khi được chia, bằng một nền nhà ngang 05m, dài tới khu mồ mả, bà N3 dùng để cất nhà ở do hiện không có chỗ ở nào khác, phần nhận dư sẽ hoàn giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

Các đương sự vừa nêu trên đều thống nhất theo Biên bản định giá ngày 22 tháng 10 năm 2019 và Bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có yêu cầu độc lập và không ý kiến gì thêm.

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Nguyên đơn Nguyễn Thị Kim N yêu cầu được nhận thêm công sức đóng góp, giữ gìn di sản để lại thờ cúng ông bà; và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc cho các con của bà là ông T, bà T1 được nhận di sản.

Bị đơn Nguyễn Văn K ý kiến: Giữ nguyên ý kiến ban đầu đã trình bày, yêu cầu chia theo pháp luật, đồng ý nhận kỷ phần theo giá trị, di sản giao ai do Tòa quyết định.

Ông Hồ Văn T2 đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N3 ý kiến: Do bà N3 nghèo khổ, không có chỗ ở, nên xin nhận một nền nhà ngang 05m trên phần

đất là di sản để ở; đồng ý chia theo pháp luật; thống nhất chừa lối đi chung ngang 02m; thống nhất diện tích nền mộ không chia.

Ông Hứa Hoàng C1 đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn N2 ý kiến: Thống nhất lời trình bày nêu trên, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mỹ D1 ý kiến: Thống nhất giao di sản cho hai cháu của bà là ông T, bà T1; đồng ý xem xét công sức của bà N là con dâu trong gia đình (vợ ông T8).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T7 ý kiến: Thống nhất giao di sản cho hai cháu của bà là ông T, bà T1; đồng ý xem xét công sức của bà N là con dâu (vợ ông T8); nếu bà N3 nói không chỗ ở, bà tự nguyện cho bà Nguyễn Thị N3 một nền nhà trên phần đất riêng của bà T7 để bà N3 ở đến mãn đời.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đã quyết định:**

Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 143, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, Điều 630, Điều 631, Điều 633, Điều 645, Điều 647, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 202 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 1.800m² đất ruộng; đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích 800m² đất vườn tạp; không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo tờ di chúc của nguyên đơn Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1; xác định tờ di chúc tháng 7 năm 1998 là không hợp pháp; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chia di sản thừa kế theo pháp luật; chấp nhận yêu cầu xem xét công sức giữ gìn di sản của bà Nguyễn Thị Kim N.

1. Xác định di sản thừa kế là căn nhà gỗ trước, căn nhà kho liền kề và diện tích đất 504,7m² (758,9m² - 160,6m² - 93,6m² = 504,7m²); nhà ở, đất tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang là di sản thừa kế của cụ D3, cụ L để lại chưa chia, được chia theo pháp luật có giá 254.422.000 đồng (hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Xác định hàng thừa kế gồm: Nguyễn Tấn N2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M (chết năm 2000, có các con gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), Nguyễn Thanh T9 (chết năm 2002, có các con gồm: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1) được hưởng di sản.

3. Công nhận cho ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 được hưởng di sản thừa kế của cụ D3, cụ L để lại gồm: căn nhà gỗ trước, căn nhà kho

liên kê và diện tích đất $504,7\text{m}^2$ ($758,9\text{m}^2 - 160,6\text{m}^2 - 93,6\text{m}^2 = 504,7\text{m}^2$) tại các điểm 10, 6, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2, tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn giá trị cho các ông/bà Nguyễn Tấn N2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M (chết năm 2000, kế thừa của bà M gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), mỗi người bằng một kỹ phần là: 28.269.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

5. Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả công sức giữ gìn, đóng góp di sản của cụ D3, cụ L cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 28.269.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

6. Công nhận phần diện tích lối đi chung có chiều ngang 02m, dài từ đường lộ nông thôn đến nền mộ có diện tích $93,6\text{m}^2$ (tại các điểm 44, 39, 46, 23, 45 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia.

7. Công nhận phần đất làm nền mộ cho gia đình có diện tích $160,6\text{m}^2$ (tại các điểm 22, 23, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia.

(Bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2 là một phần của bản án sơ thẩm không thể tách rời)

Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28 tháng 7 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung:

Phần đất đang tranh chấp khoảng $758,9\text{m}^2$ (ngang 12,5m x dài 61m), cha mẹ có cất 02 căn nhà gỗ để ở, làm nơi thờ cúng và sinh sống cho đến khi qua đời. Xác định tài sản này của cha mẹ chết để lại chưa chia và do hoàn cảnh cuộc sống gia đình bà N3 hiện nay gặp nhiều khó khăn, không có nơi ở ổn định, nên yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu nhận bằng hiện vật là phần đất có diện tích ngang 05m x dài 49,54m (từ đường lộ ra đến giáp nền mộ) để có chỗ cất nhà ở, tạo cuộc sống ổn định cho gia đình bà N3, hơn nữa gia đình bà N3 cũng có thời gian dài sinh sống trong căn nhà này. Phần đất còn lại ngang 5,5m, dài hơn 49m (từ đường lộ ra đến giáp nền mộ). Nếu chia cho Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1 (là các con của Nguyễn Thanh T9) thừa hưởng thì cũng đảm bảo một vị trí, có diện tích rộng lớn để cất nhà ở thuận lợi, hơn nữa Nguyễn Thanh T9 trước đây cũng được phân chia đến 10 công đất ruộng. Quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang không xem xét điều kiện hoàn cảnh thực tế của gia đình bà N3, chỉ đơn thuần dựa vào lời khai của nguyên đơn.

Theo đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 được hưởng căn nhà gỗ gắn liền trên diện tích đất 272,47m² theo bản đồ hiện trạng do Văn phòng Đ chi nhánh huyện C ngày 15 tháng 7 năm 2021; bà Nguyễn Thị N3 được chia diện tích đất 247,7m² theo bản đồ hiện trạng do Văn phòng Đ chi nhánh huyện C ngày 15 tháng 7 năm 2021; bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải có nghĩa vụ hoàn giá trị cho các thừa kế của cụ D3, cụ Lê m kỷ phần là 28.269.000 đồng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo là bà Nguyễn Thị N3 do ông Hồ Văn T2 làm đại diện theo ủy quyền, trình bày:** Giữ nguyên các lý do và yêu cầu kháng cáo của bà N3, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N3, sửa án sơ thẩm chia cho bà N3 phần diện tích như đơn kháng cáo đã yêu cầu nêu trên.

- **Bị đơn Nguyễn Văn K và người đại diện là ông Hồ Văn T2 cùng trình bày:** Đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà N3, nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N3. Ông K, ông T2 xác định trên phần đất bà N3 yêu cầu được chia có gắn với tài sản trên đất là của cụ D3, cụ L để lại nhưng không đáng kể, có thể tháo dỡ, di dời, không ảnh hưởng đến di sản.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, cùng trình bày:** Đồng ý với nhận định và quyết định của án sơ thẩm; không đồng ý với kháng cáo của bà N3, bởi lẽ bà N3 hiện đang ở với con của bà tại thành phố Hải Phòng; bà N3 đủ khả năng để tự lo chỗ ở, phần đất bà N3 yêu cầu được chia có gắn liền với di sản của cụ D3, cụ L để lại, nếu chia cho bà N3 sẽ ảnh hưởng đến nơi thờ cúng ông, bà, cha, mẹ. Trường hợp bà N3 cần nơi ở thì bà T7 tự nguyện cho bà N3 một nền nhà ngang 05m, dài 20m để cất nhà ở. Do đó, bà T7, bà D1 yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N3, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bà N3 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới, trong khi nếu bà N3 có nhu cầu về chỗ ở thì bà T7 đã tự nguyện cho bà N3 một nền nhà để cất nhà ở. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N3, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N3 làm trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo còn lại đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt hoặc xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia diện tích 1.800m² đất ruộng và bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với diện tích 800m² đất vườn tạp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 1.800m² đất ruộng; đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích 800m² đất vườn tạp là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N3, xét:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất: Cụ Nguyễn Văn D4 (chết năm 2005) và cụ Lê Thị L1 (chết năm 2007) có 08 người con gồm:

Ông Nguyễn Tấn N2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị Mỹ D1, bà Nguyễn Thị N3, bà Nguyễn Thị M (chết năm 2000, có các con gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), ông Nguyễn Thanh T9 (chết năm 2002, có các con gồm: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1).

Các đương sự cũng thống nhất theo Biên bản định giá ngày 22 tháng 10 năm 2019 và bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh huyện C2.

Di sản của cụ D4 và cụ L1 để lại là căn nhà gỗ trên diện tích đất 758,9m², tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Nhà đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự cũng thống nhất không chia phần diện tích đất làm nền mộ có diện tích 160,6m² tại các điểm 22, 23, 28, 27 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2; chừa phần diện tích lối đi chung cho gia đình có chiều ngang 02m, dài từ đường lộ nông thôn đến diện tích nền mộ có diện tích 93,6m² tại các điểm 44, 39, 46, 23, 45 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2. Theo đó, phần di sản của cụ D4 và cụ L1 để lại mà các đương sự có tranh chấp là căn nhà gỗ trước, nhà

kho liền kề và diện tích đất $504,7\text{m}^2$ ($758,9\text{m}^2 - 160,6\text{m}^2 - 93,6\text{m}^2 = 504,7\text{m}^2$) tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang là di sản thừa kế của cụ D4, cụ L1 để lại chưa chia.

Theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013, phần đất $758,9\text{m}^2$ của cụ D4, cụ L1 để lại đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[2] Đối với tờ di chúc liên quan đến di sản là diện tích $758,2\text{m}^2$ của cụ Nguyễn Văn D4 và cụ Lê Thị L1, xét:

Về hình thức: Tờ di chúc của cụ D4 và cụ L1 lập tháng 7 năm 1998 (BL15-17) không thể hiện ngày lập di chúc; di chúc được viết thành nhiều trang nhưng mỗi trang không được ghi số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trong tờ di chúc ở trang số 02 có nội dung sửa chữa nhưng không được người lập di chúc ký tên bên cạnh chỗ sửa chữa. Di chúc cũng không có công chứng, chứng thực, không có người làm chứng chứng kiến việc lập di chúc.

Về nội dung: Tờ di chúc không thể hiện tài sản để lại, không cụ thể, rõ ràng nơi tài sản đang tồn tại.

Đối chiếu với Điều 630 Bộ luật Dân sự quy định: “1. Di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật”;

Điều 631 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Ngày, tháng, năm lập di chúc; b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; d) Di sản để lại và nơi có di sản.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác.

3. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa”.

Cho thấy, tờ di chúc vi phạm về hình thức được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 630 Bộ luật Dân sự; về nội dung, tờ di chúc không tuân thủ theo Điều 631 Bộ luật Dân sự. Đồng thời, tờ di chúc nêu trên chỉ là bản sao chụp và quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng không cung cấp được bản chính tờ di chúc hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp. Do đó, tờ di chúc do đương sự cung cấp nêu trên không được xem là hợp pháp, nên phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản theo tờ di chúc là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, Tòa sơ thẩm xác định phần di sản nêu trên của cụ D4 và cụ L1 được chia theo pháp luật là có căn cứ.

[3] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 22 tháng 10 năm 2019, di sản là căn nhà gỗ trước, nhà kho liền kề và diện tích đất 504,7m² tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, có giá trị như sau:

- Đất ở nông thôn có giá: 330.000đ/m² x 504,7m² = 166.551.000đ;
- Nhà ở nông thôn có giá: 462.200đ/m² x 178,5m² = 82.502.000đ;
- Nhà vệ sinh có giá: 1.309.500đ/m² x 4,7m² = 5.369.000đ.

Tổng cộng giá trị di sản thừa kế: 254.422.000đ.

Di sản nêu trên của cụ D4 và cụ L1 sẽ được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ D4 và cụ L1 gồm các ông/bà: Nguyễn Tấn N2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M (chết năm 2000, có các con gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), Nguyễn Thanh T9 (chết năm 2002, có các con gồm: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1).

Trong đó, bà Nguyễn Thị Kim N (là vợ ông Nguyễn Thanh T9) đã có công chăm sóc cụ D4 và cụ L1. Sau khi ông T9 chết, bà N vẫn ở chăm lo cho cụ D4, cụ L1 đến khi các cụ qua đời và đã giữ gìn, bảo quản, sửa chữa căn nhà của cụ D4 và cụ L1, nên Tòa sơ thẩm xem xét công sức cho bà N bằng 01 suất thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Di sản nêu trên sau khi trừ công sức, giữ gìn, tôn tạo tài sản cho bà N với 01 kỷ phần là 28.269.000đ thì 08 đồng thừa kế còn lại mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 kỷ phần là 28.269.125đ (lấy tròn số là: 28.269.000đ).

[4] Phương thức chia di sản:

Do căn nhà, đất ở của cụ D4, cụ L1 lúc còn sống đều ở chung gia đình của con trai út Nguyễn Thanh T9 cùng vợ Nguyễn Thị Kim N và các cháu Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1 cho đến khi cụ D4, cụ L1 chết; vợ con ông T9 vẫn ở trong căn nhà này cho đến nay, tiếp tục thờ cúng ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế cũng mong muốn giao lại hai cháu là ông T, bà T1 quản lý di sản để tiếp tục thờ cúng hương khói cho ông bà cho phù hợp với phong tục, tập quán (ông bà để lại cho cháu nội chăm sóc, giữ gìn, thờ cúng).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo pháp luật bằng giá trị và giao hiện vật là nhà ở, đất có diện tích 504,7m² tại các điểm 10, 06, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2 cho Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1 được quyền quản lý, sử dụng; đồng thời, buộc Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần cho mỗi thừa kế là 28.269.000đ và hoàn trả số tiền công sức đóng góp, giữ gìn và chăm sóc di sản cho bà Nguyễn Thị Kim N bằng 01 kỷ phần là 28.269.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Công nhận phần diện tích lối đi chung có chiều ngang 02m, dài từ đường lộ nông thôn đến nền mộ có diện tích 93,6m² (tại các điểm 44, 39, 46, 23, 45 theo

bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia là lối đi chung của gia đình.

Công nhận phần đất làm nền mộ của gia đình có diện tích 160,6m² (tại các điểm 22, 23, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia.

[6] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị N3 xin được chia 01 nền đất để cất nhà ở, thấy rằng, nếu chia cho bà N3 01 nền nhà chiều ngang 05m và chừa phần lối đi chung 02m thì chiều ngang diện tích đất không đảm bảo, còn chia phần sau nhà thì không đảm bảo cho việc tách thửa. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T7 là chị ruột bà Nguyễn Thị N3 tự nguyện cho bà N3 01 nền nhà ở trên phần đất khác nếu bà N3 có yêu cầu nhà ở, nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này của bà T7 và không chấp nhận chia theo hiện vật cho bà N3 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Đối với các tài sản khác, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nếu ông Nguyễn Tấn N2 và các thừa kế khác có yêu cầu chia di sản của cụ D4, cụ L1 hoặc có tranh chấp khác thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu là đúng quy định của pháp luật.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N3 phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Hồ Văn T2 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0000362 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[10] Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, khoản 4 Điều 34, Điều 143, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, Điều 630, Điều 631, Điều 633, Điều 645, Điều 647, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 202 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N3. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 52/2023/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 1.800m² đất ruộng. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích 800m² đất vườn tạp.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo tờ di chúc của nguyên đơn Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1. Xác định tờ di chúc tháng 7 năm 1998 là không hợp pháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chia di sản thừa kế theo pháp luật. Chấp nhận yêu cầu xem xét công sức giữ gìn di sản của bà Nguyễn Thị Kim N.

4.1. Xác định di sản thừa kế là căn nhà gỗ trước, căn nhà kho liền kề và diện tích đất 504,7m² (758,9m² - 160,6m² - 93,6m² = 504,7m²); nhà ở, đất tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang là di sản thừa kế của cụ D4, cụ L1 để lại chưa chia, được chia theo pháp luật; có giá 254.422.000 đồng (hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

4.2. Xác định hàng thừa kế gồm các ông/bà: Nguyễn Tấn N2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M (chết năm 2000, có các con gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), Nguyễn Thanh T9 (chết năm 2002, có các con gồm: Nguyễn Minh T, Nguyễn Thị Thanh T1) được hưởng di sản.

4.3. Công nhận cho ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 được hưởng di sản thừa kế của cụ D4, cụ L1 để lại gồm căn nhà gỗ trước, căn nhà kho liền kề và diện tích đất 504,7m² (758,9m² - 160,6m² - 93,6m² = 504,7m²) tại các điểm 10, 6, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2, tỉnh An Giang.

4.4. Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn giá trị cho các ông/bà Nguyễn Tấn N2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Mỹ D1, Nguyễn Thị N3, Nguyễn Thị M (chết năm 2000, kế thừa của bà M gồm: Phạm Thị Thanh T4, Phạm Phương C, Phạm Thành N1, Phạm Quốc T5, Phạm Quốc T6), mỗi người bằng một kỷ phần là 28.269.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

4.5. Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm hoàn trả công sức giữ gìn, đóng góp di sản của cụ D4, cụ L1 cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 28.269.000 đồng (hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

4.6. Công nhận phần diện tích lối đi chung có chiều ngang 02m, dài từ đường lộ nông thôn đến nền mộ có diện tích 93,6m² (tại các điểm 44, 39, 46, 23,

45 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia.

4.7. Công nhận phần đất làm nền mộ cho gia đình có diện tích 160,6m² (tại các điểm 22, 23, 27, 28 theo bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2) không chia.

Ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Thanh T1 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật hiện hành.

(Kèm theo bản án là Bản vẽ ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Đ chi nhánh C2)

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N3 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Hồ Văn T2 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0000362 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

7. Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 30b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu